Biulo-RES-Fol-716

ÉCOLE DES L L.O.O. VIVANTES

初學問津

sơ, mới — 初 — nouveau

học, học — 學 — étudiant

vấn, hỏi — 問 — demandant

tân, bến — 津 — station, lieu de mouillage

ACQUISITIONS N° 10336

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE 1879
COCHINCHINE FRANÇAISE 1 C POIDS 10 GR

15-6-1889 Challamel

Sách sơ học vấn tân này chẳng những dạy về truyện bên Trung-quốc, về cang thường luân lý mà thôi, mà lại có thêm truyện nước Annam ta, sách vở, thơ từ, phép thi-cử bên ta nữa. Âm ra chữ Quốc-ngữ, có nghĩa vai, lại có dịch ra tiếng quốc-âm ta và tiếng Phalangsa nữa, cho tiện mà học cho người bổn-quốc và cho người tây luôn trọn thể.

P. Trương Vĩnh Ký

初學問津 {Répertoire pour les nouveaux étudiants

sơ học vấn tân
mới học hỏi bến

Caractères	prononciation	signification en annamite	signification mot à mot en français	Bon annamite	En français
混	hỗn	hỗn	chaos	Thuở đầu	Au commencement,
茫	man	man		đời	tout n'était que
之	chi	chúng	du	Hỗn man	chaos.
初	sơ	xưa	commencement		
未	vị	chưa	pas encore	chưa có	à cette époque
分	phân	chia	diviser	chia ra	le ciel et la terre
天	thiên	trời	ciel	trời đất	n'étaient pas
地	địa	đất	terre		encore séparés.
盤	Bàn	Bàn	nom propre	ông Bàn cổ	Bàn Cổ sortit
古	Cổ	Cổ		sinh ra	le premier (fut
首	thủ	đầu	tête, premier	đầu hết	le premier homme)
出	xuất	ra	sortir		
始	thỉ	mới	commencer	mới rẽ	(Ce fut lui)
判	phán	rẽ	séparer fendre	khí âm	qui sépara alors
陰	âm	khí âm	l'air négatif		les deux principes
陽	dương	khí dương	l'air positif	khí dương	primordiaux Âm et Dương

子 tí = tí — 1er signe nº 1	hội tí	au signe de t
會 hội = hội — époque	trời	le ciel fut ouv
開 khai = mở — ouvrir	mở ra	
天 thiên = trời — ciel		

天 thiên = trời } nom	Vua Thiên	L'empereur Thiên
皇 hoàng = vua } propre	hoàng	hoàng, gouverne
御 ngự = trị — régir		le monde
世 thế = đời — monde	trị đời	

地 Địa = đất — terre	trong	La terre fut
闢 tịch = mở — ouvrir	hội sửu	formée au signe
於 ư = trong — dans, à	mở	de sửu
丑 sửu = sửu (hội) 2e signe nº 2	đất ra	

地 Địa = đất } n.	Vua Địa	L'empereur
皇 hoàng = vua } p.	hoàng	Địa hoàng
出 xuất = ra — sortir	sanh ra	naquit
焉 yên = vậy — ainsi		

人 nhơn	= người	homme	người ta	L'homme fut créé
生 sanh	= sinh	naître	sinh ra	au signe de dần
於 ư	= ở trong	dans	trong	
寅 dần	= dần	3e signe n°3	hợi dần	

人 nhơn	= "	n.	vua	vint ensuite le
皇 hoàng	= "	p.	nhơn hoàng	Roi Nhơn hoàng
繼 kế	= nối	succéder	nối ngôi	qui
治 trị	= trị	régner	trị vì	régna

三 tam	= ba	trois	tam tài	Les trois puissances
才 tài	= tài	facultés		ayant été
既 ký	= đã	déjà	đã	établies
定 định	= định	établi	định	

是 thị	= ấy	c'est	ấy gọi	On appella cette
曰 viết	= rằng	qui s'appelle	là	époque, époque
三 tam	= ba	trois	đời	des
皇 hoàng	= vua	empereurs	tam hoàng	trois empereurs

有	hữu = "	"	vua	Hữu-sào
巢	sào = "	"	Hữu sào	et
燧	toại = "	"	vua	
人	nhơn = "	"	toại nhơn	Toại-Nhơn

二	nhị = hai deux		hai	Ces deux rois
君	quân = vua	rois	vua	gouvernèrent
繼	kế = nối	succéder	kế	successivement
作	tác = dấy	faire	dấy	

教	giáo = dạy	enseigner	dạy	Ils apprirent au
民	dân = dân	peuple	dân	peuple à bâtir
巢	sào		làm tổ	des huttes pour
橧	lổ =	{ làm tổ / mà ở } nicher	mà ở	s'abriter

故	cố = vì vậy	c'est pour quoi	vì vậy	C'est pour cela
曰	viết = rằng	appeler	gọi là	qu'on le nomma
有	hữu = "	"	vua	Hữu sào
巢	sào = "	"	Hữu sào	

爰 viên = bèn aussitôt 及 cập = đến trouver 燧 toại = " " 人 nhơn = " "	bèn đến vua Toại nhơn	Le roi Toại Nhơn vint après
教 giáo = dạy enseigner 民 dân = dân peuple 火 hỏa = lửa feu, cuit (chín, nấu) 食 thực = ăn, đồ ăn manger, vivres	dạy dân ăn đồ chín	Celui ci apprit au peuple à cuire des aliments pour se nourrir
帝 đế = vua roi 伏 Phục = " " 羲 Hy = " " 氏 thị = họ famille	vua họ Phục Hy	L'empereur de la famille de Phục Hy
乘 thừa = nhơn profiter 運 vận = vận sort 而 nhi = mà pour 興 hưng = dậy prospérer, s'élever	nhơn vận mà dậy lên	eut la bonne fortune de s'élever

爰	viên = bèn aussitôt	bèn	Il créa les six modes d'écriture
制	chế = dựng nên créer	lập ra	
六	lục = sáu six	sáu	
書	thơ = thơ, cách chữ, sortes de lettres	cách viết chữ	

始	thỉ = mới alors	mới	et dessina la figure des huit cases de divination
畫	hoạch = vẽ ra tracer	vẽ ra	
八	bát = tám huit	tám	
卦	quái = quẻ cases de sortilège	quẻ bói	

教	giáo = dạy enseigner	dạy	Il institua les rites du mariage
民	dân = dân peuple	dân	
嫁	giá = lấy chồng prendre mari	phép cưới vợ	
娶	thú = cưới vợ prendre femme	lấy chồng	

絙	hằng = giăng	giăng	et inventa les instruments de musique sắt et cầm
瑟	sắt = đờn sắt	đờn kìm	
斵	trác = đẽo	gìn nhau	
琴	cầm = đờn cầm	đờn sắt	

炎 Viêm	n.	n.	vua	Le roi Viêm
帝 đế	n.	p.	Viêm đế	đế de la famille
神 thần	họ n.	n.	họ	de Thần nông
農 nông	n.	p.	Thần nông	

教 giáo = dạy enseigner	dạy	appris au
民 dân = dân peuple	dân	peuple l'art
稼 giá = cấy semer	cấy	d'ensemencer de
穡 sắc = gặt récolter	gặt	faire la récolte

用 dụng = dùng user, se servir employer	dùng	et d'employer
藥 dược = thuốc médicaments	thuốc	des médicaments
療 thuyên = trị guérir, soigner	chữa	pour guérir
疾 tật = bệnh maladie	bệnh	les maladies

醫 y = thầy thuốc médecin	Đạo	Telle est l'ori=
道 Đạo = đạo devoir, art profession	thầy thuốc	gine de la
以 dĩ = lấy prendre, de là	lấy đó	médecine
興 hưng = dậy prospérer	mà dậy lên	

黃 huỳnh 帝 đế 軒 hiên 轅 viên	vua / Huỳnh / Đế — roi / " / " họ / Hiên / viên — de la famille / " / "	vua Huỳnh Đế, họ Hiên viên	L'empereur Huỳnh đế, de famille de Hiên Viên

---

用 dụng = dùng = se servir 兵 binh = quân = des soldats 討 thảo = đánh = combattre 叛 phản = kẻ làm phản = rebelles	dùng quân linh mà đánh người làm phản	employa des troupes pour combattre les rebelles

---

造 tạo = dựng = créer 曆 lịch = lịch = calendrier 定 định = định = établir 歲 tuế = năm = année	dựng phép lịch mà định năm	établit le calendrier pour fixer l'année

---

作 tác = làm = faire 樂 nhạc = nhạc = musique 和 hòa = hòa = accord 音 âm = tiếng = sons	làm nhạc để hòa mọi tiếng	institua la musique pour coordonner les sons

冕 miện mũ miện	bày ra	Inventa l'art
旒 số áo xiêm	áo mũ	de confectionner
衣 y áo	y thường	des vêtements
裳 thường áo		

舟 thuền ghe bateau	đóng ra	Il construisit des
車 xa xe char	cái thuyền	bateaux et des
宫 cung / nhà / maison	cái xe	chars et des
室 thất / cửa	cửa nhà	logements commodes

鑄 chú đúc fondre	đúc	de fondre les
金 kim vàng or	đồ	métaux, de
陶 đào / làm / poterie	vàng	faire de la
土 thổ / gốm	làm gốm	poterie

染 nhiễm nhuộm teindre	nhuộm	de teindre
采 thể giẻ sắc couleur	sắc	et de tisser
治 trị sửa arranger	sửa	la soie
絲 tư tơ fil de soie	tơ tơ	

畫 hoạch = vẽ, tracer, délimiter	vẽ phân	tracer le plan
野 dã = nội champ	đồng nội	des champs et
分 phân = chia diviser	chia định	diviser les rizières
田 điền = ruộng rizière	ruộng nương	

制 chế = phép règles	phép	Les lois et les
度 độ = tắc lois	tắc	règlements étant
大 đại = cả grandement	cả	au complet
備 bị = đủ suffire	đủ	

帝 đế = vua empereur	vua	L'empereur Nghiêu
堯 Nghiêu = ,, Nghiêu	Nghiêu	tient les rênes de
治 trị = trị régner	trị	l'empire
世 thế = đời monde	đời	

開 khai = mở ouvrir	mở	Ouvrit la
學 học = học étude	cái	source de
之 chi = chưng mà du génitif	nguồn	l'étude
源 nguyên = nguồn source	học	
	ra	

帝 đế = vua empereur 舜 Thuấn = " " 繼 kế = nối succéder 之 chi = đó là, y	vua Thuấn nối lấy đó	L'empereur Thuấn lui succéda
是 thị = thật vrai c'est 爲 vi = làm faire 五 ngũ = năm cinq 帝 đế = vua empereurs	ấy là đời Ngũ Đế	Ce sont là les cinq empereurs
風 phong = gió – thói 會 hội = hội – đời 一 nhất = một = un 降 giáng = xuống – descendre	phong hội một xuống	Les moeurs ayant été bien établies
三 tam = ba trois 王 vương = vua rois 繼 kế = nối succéder 興 hưng = dậy s'élever	đời tam vương nối dậy lên	Les trois rois s'élevèrent et se succédèrent

治 trị = trị, maîtriser	ngăn	Celui qui maîtrisa les eaux pour délivrer le peuple (de ce malheur)
水 thủy = nước eau, inondation	nước	
救 cứu = cứu délivrer	mà	
民 dân = dân peuple	cứu dân	

是 thị = thật } c'est	ấy là	Ce fut Võ vương de la dynastie de Hạ
為 vi = làm }	vua	
夏 Hạ = nhà Hạ dynastie Hạ	Võ	
禹 Võ = vua Võ nom du roi	nhà Hạ	

吊 điếu = giúp consoler	giúp	Celui qui consola et soulagea le peuple et punit les criminels
民 dân = dân peuple	dân	
伐 phạt = phạt punir	phạt	
罪 tội = tội péché	tội	

是 thị = thật } c'est	ấy là	Ce fut le roi Thang de la dynastie des Thương
為 vi = làm }	vua	
商 thương = nhà dynastie Thương	Thang	
湯 thang = vua Thang nom du roi	nhà Thương	

周	châu nhà châu, Châu		vua Võ vương nhà Châu	Le roi Võ vương de la dynastie des Châu
之	chi chúng de			
武	võ "	vua	n.p.	
王	vương "			

伐	phạt đánh	combattre	đánh nhà Thương giết ông Trụ	fit la guerre aux Thương et mit à mort Trụ (leur dernier roi)
商	thương nhà Thương	(n. p)		
誅	tru giết	tuer		
紂	trụ vua "	(n. p)		

以	dĩ lấy	prendre	lấy nhân mà đổi dữ	à la cruauté, il substitua un régime plus humain.
仁	nhân, nhơn	vertu bonté		
易	diệc đổi	changer		
暴	bạo dữ	méchanceté		

傳	truyền, truyện	transmettre	truyền cho con để cho cháu	transmit le pouvoir à son fils et à son petit fils
子	tử con	fils		
詒	di để	laisser		
孫	tôn cháu	petit-fils		

及 cập gặp — arriver	kịp	Lorsqu'il eut	
其 kỳ thửa son, que	thửa dời	transféré sa	
東 đông bên đông orient	sang phương	capitale à	
遷 thiên dời émigrer	đông	l'Est.	

治 trị trị gouverner, régir	việc trị nước	la bonne admi-
教 giáo dạy enseigner	việc dạy	nistration
隳 truy sa tomber en décadence	sa	tomba
弛 thỉ lơi lâcher	lơi	

聖 thánh thánh saint	Đức thánh	Le saint
師 sư thầy maître précepteur	sư là	maître Con-
孔 Khổng { " { "	ông	fucius
子 tử { " { p.	Khổng tử	

傳 truyền truyền, transmettre	truyền	transmit sa
道 đạo đạo doctrine	đạo mở	doctrine qu'il
開 khai mở ouvrir	dạy	développa l'ins-
人 nhân người homme	người ta	truction des hommes

刪 sang, dọn ranger	dọn	Coordonna et
定 định, định établir	định	établit les six
六 lục, sáu 6	sáu	livres canoniques
經 kinh, kinh livres	kinh	

垂 thùy, để[2] laisser	để[2]	pour instruire
訓 huấn, dạy enseigner	dạy	dix mille
萬 vạn, muôn dix mille	muôn	générations
世 thế, đời siècles	đời	

周 châu, nhà ,, Châu (n.p)	nhà Châu	à la chute des
亡 vong, mất perdre	mất	Châu vint la
秦 tần, nhà ,, (n.p)	nhà Tần	dynastie des
繼 kế, nối succéder	nối	Tần

仁 nhân, nhân vertueux	việc nhân	Mais elle ne
政 chánh, chánh gouvernement	chánh	pratiqua (suivit)
不 bất, chẳng[2] ne pas	không	pas une bonne
行 hành, làm pratiquer	làm	administration.

代 đại, thay	remplacer	thay nhà Tần mà dấy lên	Celui qui s'éleva à la place des Tần
秦 Tần, nhà (n.p)	(n.p.)		
而 nhi, mà	pour		
興 hưng, dấy	s'élever		

曰 viết, rằng	que	gọi rằng vua Cao đế nhà Hán	s'appela Cao đế de la famille des Hán.
漢 Hán, nhà (n.p)	(n.p)		
高 Cao, 〃	(n. p.)		
帝 đế, 〃			

救 cứu, cứu	sauver	cứu người phải cháy vớt người phải đuối	Il sauva du feu les brulés et les noyés de l'eau
焚 phần, cháy	brulés		
拯 chẩn vớt	sauver de l'eau		
溺 nịch đuối	affaibli noyés.		

解 giải cởi	ôter enlever défaire	giải đều rối trừ phép dữ	Il défit les nœuds compliqués et extirpa (abolit) les mauvaises institutions
橈 nào sự rối	embarras erreur		
除 trừ trừ	extirper		
苛 hà phép dữ	mal		

傳	truyền, truyện, transmettre	truyện	Et transmit le
二	nhị, hai, deux	hai	pouvoir (la dynas-
百	bách, trăm, cents	trăm	tie regna) pendant
年	niên, năm, ans	năm	deux cents ans.

海	hải, biển mer	trong	(c'est le règne que)
内	nội, trong dans	biển khen	le dedans de la mer,
		rằng	(empire chinois, les
稱	xưng, xưng avouer louer	đời trị	chinois appela
治	trị, trị pacifié		pacifique (âge d'or)

孝	Hiếu, } n. } roi	vua	Le roi Hiếu bình
平	bình, } " } n. p.	Hiếu bình,	étant trop jeune
		con trẻ	et trop faible
幼	ấu, trẻ jeune	yếu đuối	
弱	nhược, yếu faible		

王	vương, } " } n.	người vương-	Vương Mãng
莽	Mãng, } " } "	mãng	usurpa le
		soán	trône
篡	soán, soán, usurper	lấy	
之	chi, đó, lui, y.	đó	

光 quang	vua	roi	vua Quang Võ lại dấy lên	Quang Võ reconquit le trône de ses pères
武 võ	"	r.		
	"	p.		
復 phục	lại	de nouveau		
興 hưng	dấy	s'élever		

是 thị,	thật	c'est	ấy là nhà Đông Hán	et forma la dynastie des Hán orientaux
為 vi,	làm			
東 đông,	nhà	dynastie		
漢 Hán,	"	"		
	"	"		

又 hựu,	lại	encore	Lại hai trăm năm	Elle dura deux cents ans
二 nhị,	hai	deux		
百 bách,	trăm	cents		
載 tải,	năm	ans		

三 tam,	ba,	trois	ba nước giành lấn	Les trois royaumes se disputèrent le pouvoir
國 quốc,	nước,	royaumes		
交 giao,	giao,	joindre		
爭 tranh,	tranh,	disputer		

蜀	" "	nước	royaume	nước Thục	Les Thục Hán
		= " "	" "	" Hán	les Ngụy et
漢	Hán	= " "	" "	" Ngụy	les Ngô
魏	Ngụy	= " "	" "	" Ngô	
吳	Ngô	= " "	" "		
併	tinh	đều	tous	gồm	tous finirent
歸	qui	về	rassembler / revenir	về	par être absorbés
				nhà	par les Tấn
西	tây	nhà	occidentaux	Tây-Tấn	occidentaux
晉	tấn	" "	" "		
五	ngũ	mọi	"	chúng	à la guerre
胡	hồ	" "	" "	loạn	des cinq Hồ
				mằn	(5 espèces de tartares)
之	chi	chúng	des	mọi Hồ	barbares,
亂	loạn	loạn	révolution / désordre		
分	phân	chia	diviser	chia làm	l'empire fut
				triều bên	divisé en
南	nam	nằm	sud	nam	deux Cours,
北	bắc	bắc	nord	triều bên	cour du Sud
				bắc	et cour du Nord
朝	triều	triều	Cour		

東 đông nhàn " 晉 tấn " " 宋 tống nhàn, " 齊 tề nhàn " "	nhà Đông tấn nhà tống nhà tề	Les Đông tấn orientaux, les tống les tề
梁 Lương " " 陳 trần " " 五 ngũ cinq 世 thế siècles (dynasties)	nhà Lương nhà trần cùng đời	Les Lương et les trần, tels sont les noms des cinq dynasties
偏 thiên mích 安 an yên 江 giang } đất 左 tả	mích yên đất giang tả	La paix fut troublée du côté du giang tả
是 thì ấy 爲 vi là 南 nam bên nam 朝 triều triều	ấy là triều bên nam	Ce fut là l'origine de la Cour du sud.

元 Nguơn } nước } n. p. 魏 Nguy 齊 tề - nước tề n. p. 周 Châu - nước Chau n. p.	nước Nguyên Nguy nước tề nước Châu	Les royaumes de Nguyên Nguy, de tề et de Châu
據 cứ - cứ occuper qui tu 江 giang - sông Giang " 以 dĩ - lấy, jusque 北 bắc - bắc, nord	sông Giang lấy đến phía bắc	occupèrent (le territoire qui s'étend) des bords du Giang bã vers le nord
經 kinh trải passer 三 tam, ba 3 百 bách trăm cents. 載 tải năm ans	trải ba trăm năm	après trois cents ans
皆 giai - đều } tout 併 tinh gồm 於 ư chưng à 隋 tùy nhà tùy n. p.	đều về nhà tùy	Ils tombèrent tous trois aux mains de la dynastie des Tùy.

李 Lý } nhà 唐 Đường } Lý Đường 代 Đại, thay remplacer 之 chi, đó, celui là	nhà Lý Đường thay lấy đó	Celle de Lý Đường lui succéda
太 thái } đời paix 平 bình } " 身 thân, mình 致 trí, đến	trị thái bình mình làm được đến	et prospéra d'elle même (eut un règne florissant)
後 hậu, sau plus tard 失 thất, mất lỗi perdre 其 kỳ, thửa la, le 道 Đạo, đạo principe	sau lỗi thửa đạo	mais plus tard s'étant écartée du vrai chemin (bon gouvernement)
亡 vong, mất perdre 於 ư chưng, par 昭 Chiêu } " } " 宣 tuyên } "	mất nước chưng đời vua Chiêu tuyên	elle s'éteignit avec l'empereur Chiêu Tuyên

後 hậu 梁 Lương 後 hậu 唐 Đường	nhà nhà	nhà Hậu Lương nhà Hậu Đường	Les Lương, les Đường postérieurs
後 hậu 晉 Tấn 後 hậu 漢 Hán	nhà nhà	nhà Hậu Tấn nhà Hậu Hán	Les Tấn et les Hán postérieurs
後 hậu 周 Châu 五 ngũ 代 đại	nhà năm đời	nhà Hậu Châu năm đời	et les Châu postérieurs ces cinq dynasties
短 đoản - vắn 祚 tộ = nền 速 tốc = chóng 亡 vong = mất		vắn nền chóng mất	eurent un court mandat et se perdirent vite

宋 tống } nhà .. 藝 nghệ } vua 祖 tổ } " 興 hưng dấy	vua Nghệ tổ nhà tống dấy lên	à l'événement de Nghệ tổ empereur des tống
混 hỗn = lộn 一 nhất = một 區 khu = bờ 宇 vũ = cõi	lộn một bờ cõi	Les quatre coins de l'empire fut en révolution
九 cửu – chín 君 quân – vua 相 tương – cùng nhau 繼 kế – nối	chín đời vua cùng nối	neuf rois (de cette dynastie) s'étaient succédés
金 kim } rợ 狄 địch } 亂 loạn loạn 之 chi đó	Mọi nước Kim làm loạn đó	lorsque les barbares Kins (tartares du nord) s'insurgèrent

高 Cao } vua 宗 tông } 渡 độ - sang 江 giang - sông giang	vua Cao tông sang sông	L'empereur Cao-tông traversa le fleuve Giang
別 biệt, chia 爲 vi, làm 南 nam } nhà 宗 tống } "	chia làm nhà Nam tống	se sépara (des Kim) et constitua la Cour du Sud
及 cập - kịp 其 kỳ - thửa 後 hậu - sau 也 dã - vậy	kịp thửa sau vậy	Mais plus tard (cette dynastie finit par
併 tinh - gồm 於 ư - chưng 胡 Hồ - } nhà 元 Nguyên } "	gồm về chưng nhà Hồ Nguyên	être absorbée par les Nguyên

八 bát, tám 世 thế, đời 而 nhi, mà 亡 vong, mất	qua tám đời mà mất nước	qui après huit règnes, se perdirent
歸 qui, về 明 Minh, nhà 太 thái } vua 祖 tổ	về nhà minh vua thái tổ	Le pouvoir revint alors à l'empereur Thái Tổ des Minh
中 trung " 華 hoa " 正 chánh, chính 統 thống, mối	mối chánh trung hoa	souverain légitime de l'empire du milieu
文 văn, bên văn 治 trị, trị 復 phục, lại 興 hưng, dậy	trị bên văn lại dậy	(Pendant son règne, la littérature se releva

二 nhị, hai 百 bách, trăm 餘 dư, thừa 年 niên, năm	dư hai trăm năm	Ses descendants gardèrent le gouvernement durant plus de deux cents ans.
亡 vong, mất 於 ư, chưng 闖 ấm " giặc 賊 tặc "	mất nước chưng giặc ấm	ils le perdirent dans la guerre des mã
崇 sùng " vua 禎 binh " 殉 tuân, viếng 難 nan, nạn	vua Sùng binh viếng nạn	L'empereur Sùng binh s'enfuit
弘 Hoằng " ông 光 quang " 繼 kế, nối 興 hưng, dấy	ông Hoằng quang nối dấy	Hoằng quang lui succéda

隆 Long 〃 ông 武 Võ 〃 入 nhập - vào 閩 Mân - đất	ông Long Võ vào đất Mân	l'empereur Long-Võ se réfugia dans le territoire de Mân.
永 Vĩnh 〃 ông 曆 lịch 〃 犇 bôn, chạy 緬 miến, nước Miến	ông Vĩnh lịch chạy sang nước Miến	l'empereur Vĩnh-lịch s'enfuit en Birmanie
三 tam } người 桂 quê 構 cấu gỗ, dựng 變 biến, biến	người Tam quê gây việc biến	l'empereur Tam-quế par sa faute
歸 qui - về 于 vu, chưng 清 thanh, nhà 〃 朝 triều, triều	về chưng triều nhà Thanh	tomba aux mains de la dynastie des Thanh

長 trường } núi	bên	au sud de
白 bạch	nam	la montagne
山 sơn	núi	de trường bạch
南 nam, bên nam	trường bạch	

黑 hắc } sông	bên	jusqu'au
龍 long	bắc	fleuve de
江 giang	có	Hắc Long
北 bắc, bên bắc	sông	(dragon noir)
	Hắc Long	au nord

滿 Mãn } nước	nước	la Mantchourie
洲 châu	Mãn	étendant
啓 khải mở	châu	ses limites
宇 vũ cõi	mở	
	cõi	

改 cải đổi	đổi	changea de
號 hiệu, hiêu	hiệu	nom et prit
大 đại } nhà	là	celui de
清 thanh	nhà	Đại thanh
	Đại thanh	

世 thế } vua 祖 tổ } 入 nhập vào 燕 Yên đất	vua thế tổ vào đất yên-kinh	L'empereur Thế Tổ entra à Péking
建 Kiến, dựng 元 nguyên đầu 順 thuận } năm 治 trị }	dựng đầu là năm thuận trị	et prit le chiffre de Thuận Trị
繼 kế, nối 以 dĩ, lấy 聖 thánh } vua 祖 tổ }	nối lấy đời vua thánh tổ	Il fut suivi du règne de Thánh Tổ
紀 kỷ, chép 年 niên, năm 康 Khương } năm 熙 Hy }	chép năm gọi là năm Khương Hy	dont le nom du règne fut Khương Hy

世 thế } vua 宗 tông } 紹 thiệu nối 基 cơ - nền	vua Thế Tông nối lấy nền nếp	Thế Tông lui succéda dans le gouvernement
改 cải đổi 元 nguyên đầu 雍 ung } năm 正 chánh }	cải nguyên là năm Ung chánh	en prenant le chiffre de Ung chánh
乾 Can } vua 隆 Long } 禪 thiền truyền 位 vị, ngôi	đời vua Can Long truyền ngôi	L'empereur Can Long lui succéda au trône
廟 miếu miễu 號 hiệu kêu là 高 Cao } vua 宗 tông }	khi chết rồi miễu hiệu là Cao Tông	Il est connu sous le nom posthume de Cao Tông

仁 Nhân } vua 宗 tông 承 thừa, nối ngôi 之 chi đó	vua Nhân tông nối lấy đó	L'empereur Nhân tông fut son successeur
號 hiệu, hiệu 稱 xưng, xưng 嘉 Gia } năm 慶 khánh	xưng là vua Gia khánh	sous le nom de Gia khánh
傳 truyền truyền 第 đệ thứ 二 nhị hai 子 tử con	truyền ngôi cho con thứ hai	Il transmit le pouvoir à son second fils
紀 kỷ, chép 元 nguyên đầu 道 Đạo 光 quang	đặt đầu năm là năm Đạo quang	dont le nom du règne fut Đạo quang

事 sự – việc 當 thuộc thuộc 中 trung trung quốc 朝 triều triều	Các sự về nước trung Quốc	L'histoire concernant la cour de l'empire du Milieu.
載 tải chép 於 ư chưng 北 bắc bắc 史 sử sử	Chép trong sách sử bắc	Se trouve consignée dans les annales du Nord.
其 kỳ thửa 在 tại ở 本 bản 國 quốc } nước ta	Còn về trong nước ta	Quant à celle de notre royaume.
古 cổ – xưa 號 hiệu – tên là 越 việt } Việt 裳 thường } thường	đời xưa gọi là họ Việt thường.	Appelé anciennement Việt-thường

唐	Đường - n.p	nhà Đường	La dynastie des Đường le changea en celui d'Annam.
改	cải, changer	cải là	
安	An } Annam	Annam	
南	nam		

漢	Hán - la dynastie de.	nhà Hán kêu là	et les empereurs des Hán l'appelèrent Nam-Việt
稱	xưng, avancer, appeler		
南	Nam, sud	Nam Việt	
越	việt, empire		

神	thần } n.p.	qua đời thứ bốn	Le 4e successeur de Thần-nông
農	nông	vua Thần Nông	
四	tứ - quatre		
世	thế - règnes		

庶	thứ - second	phong riêng cho con thứ	nomma roi son fils cadet (dans le sud)
子	tử fils		
分	phân, partager		
封	phong nommer		

曰 viết, appeler	đặt tên là Kinh dương vương	Il s'appelait Kinh-dương-Vương.
涇 Kinh / 陽 dương / 王 vương — n.p.		
號 hiệu, titre	hiệu là họ Hồng bàng	et sa race Hồng-bàng
鴻 Hồng / 厖 bàng — n.p.		
氏 thị famille, race		
傳 truyền, transmettre	truyền ngôi	Il transmit le gouvernement du royaume à son fils.
國 quốc, royaume		
再 tái, de nouveau		
世 thế, règne		
稱 xưng, avouer, s'appeler	xưng tên là Lạc Long quân	qui se donna le nom de Lạc long Quân.
貉 Lạc / 龍 long — n.p.		
君 quân, roi		

繼 kế — Kế, nối succéder	vua	Hùng vương nối lấy	Et qui succéda Hùng vương
以 dĩ — lấy — prendre			
雄 Hùng	vua	nơi	
王 vương	"	"	

終 chung — hết — dernier total	trọn mười tám đời vua	(et tous le même nom). jusqu'au dix-huitième roi (avec lequel périt la race.)	
十 thập — mười — dix			
八 bát — tám — huit			
世 thế — đời — règne de roi.			

安 An	vua	nơi	Vua An dương được nhà nước	An-dương-vương conquit le royaume.
陽 dương	"	"		
有 hữu — có — avoir				
國 quốc — nước — royaume				

纔 tàm — gồm lại		trị được năm mươi năm	et le gouverna cinquante ans.
五 ngũ — năm — cinq	cinquante		
十 thập — mười — dix			
年 niên — năm — ans			

趙 Triệu { vua
武 Võ { "
取 thủ - lấy - prendre
之 chi - đó - là - y

vua Triệu Võ đế lấy lấy nước

Le roi Triệu-Võ-đế s'en empara.

後 hậu - sau - après
屬 thuộc - về - appartenir
西 Tây - { nhà { dynastie
漢 Hán - { " { "

đến sau thuộc nhà Tây Hán

Plus tard la couronne appartient aux Hans occidentaux

徵 trưng - bà trưng trắc { n. p.
女 nữ - con gái { bà
王 vương - vua { vua } reine
起 khởi - dấy - s'élever

bà nữ vương Trưng trắc dấy lên

fut reprise par la reine Trưng-trắc.

東 Đông { nhà { dynastie
漢 Hán { " { "
爭 tranh - tranh giành { disputer
之 chi - đó - lấy

nhà Đông Hán giành lấy

puis les Hans orientaux la lui disputèrent.

時 thì

惟 duy

士 sĩ { vua sĩ { rồi

王 vương { " " { " "

đời vua đi vương

A cette ép(oque) S. rois Sĩ-vương.

教 giáo – dạy – enseigner

民 dân – dân – peuple

文 văn – chữ { lettres

字 tự – { nghĩa } caractères

dạy dân chữ nghĩa

enseigna au peuple les caractères chinois.

內 nội – trong – dans, pendant

屬 thuộc – thuộc về – appartenir

吳 ngô – nhà Ngô } famille,

晉 tấn – nhà Tấn { famille,

thuộc vào trong mồi ngô nhà tấn

Suit le trône appartient aux Tấn de la famille de Ngô.

更 cảnh –

歷 lịch –

六 lục – sáu – six

朝 triều – triều – règnes

đổi khắp sáu triều

et successivement à six dynasties différentes.

前	tiền	nhà	dynastie	nhà Tiền-Lý dấy lên	A l'avènement du roi Tiền-lý (Lý antérieur)
李	Lý	"	Lý		
之	chi - chưng (génitif)				
與	hưng - dậy - s'élever				

移	di - dời - transférer			dời nước cho vua Triệu Việt	Le gouvernement de (l'Annam) fut transféré au roi Triệu-Việt
于	vu - chưng - à, au				
趙	Triệu	vua	roi		
越	Việt	"	"		

後	hậu	nhà	dynastie	nhà Hậu Lý lại dấy	Puis la dynastie de Hậu-lý (Lý postérieur) s'éleva.
李	Lý	"	"		
復	phục - lại - de nouveau				
起	khởi - dậy - s'élever.				

終	chung - sau, rốt - enfin - dernier	Sau thuộc về nhà Tùy nhà Đường	Enfin (l'Annam) tomba sous la domination des Tùy et des
屬	thuộc - thuộc về - appartenir		
隋	Tùy - nhà Tùy { dynastie.		
唐	Đường - nhà Đường { dynastie.		

南 nam - nam - sud 北 bắc - bắc - nord 分 phân - phân - diviser 爭 tranh - giành - disputer	xứ nam xứ bắc giành chia	Le Sud et le Nord se séparèrent (en Chine)

久 cửu - lâu - longtemps 而 nhi - mà - pour 復 phục - lại - de nouveau 合 hiệp - hợp - réunir	lâu mới hợp lại	Longtemps après ils se réunirent

---

吳 Ngô } vua 王 vương } " 建 kiến 國 quốc - nước - royaume	vua Ngô vương dựng nước	Le roi Ngô eut le royaume en main.

二 nhị - hai 十 thập - mười } vingt 餘 dư - dư - plus 年 niên - năm - année	hơn hai mười năm	pendant plus de vingt ans

十 thập - mười } douze } mười hai ông Đế quân } Les douze pr... rois sous le nom de Đế quân.
二 nhị - hai
使 sứ - ông } " vice rois
君 quân } "

割 cát - chia cắt - diviser } Cát giữ đất đai } conservèrent (gouverné) chacun leur territoire
據 cứ - giữ - garder
土 thổ - đất } territoire
宇 vũ - đai

蘆 lô - lau - roseau } Cờ lau dẹp loạn } Celui qui sous les étendards faits avec des roseaux, déprima la rebellion.
旗 kì - cờ étendard drapeau
撥 bát - dẹp - déprimer
亂 loạn - loạn - rebellion

爲 vi - làm - être } là vua Đinh tiên hoàng } fut le roi Đinh tiên hoàng (1er roi de la dynastie des Đinh)
丁 đinh } " roi
先 tiên } " "
皇 hoàng } "

二 nhị - hai - deux	hai	qui après deux
世 thế - đời - siècles	đời	règnes, perdit
而 nhi - mà - pour	mà	le pouvoir.
亡 vong - mất - perdre	mất	

黎 Lê	nữa	rồi	Nữa	Lê rồi Lê đại
大 đại	"	"	Lê	hành
	"	"	Đại	lui
行 hành	"	"	hành	succéda
繼 kế - nối - succéder			nối ngôi	

傳 truyền - truyền - transmettre	truyền	et transmit
國 quốc - nước - royaume	nước	le pouvoir
三 tam - ba - trois	ba	pendant
世 thế - đời - siècle	đời	trois règnes

歸 qui - về - revenir	về	Le trône revint
于 vu - chưng - à au	chưng	à la dynastie
李 Lý (triều nhà Lý)	triều nhà	des Lý.
朝 triều	Lý	

古	cổ	xưa	đất	gây nền nơi đất Cổ-pháp. — qui commença à établir les bases de son Gouvernement à Cổ-pháp
法	pháp	phép	"	
肇	khải – triệu	gây – mở	"	
基	cơ	nền		

昇	thăng	thành	ville de	xây lập thành Thăng Long — et fixa la résidence à Thăng-long.
龍	long	"	"	
定	định	định	établir	
鼎	đảnh		construire	

相	tương	nghỉ	nhau	ensemble — cùng vâng tám lá — (après lui) se succédèrent huit rois de la souche royale.
承	thừa	vưng		
八	bát	tám		
葉	diệp	lá		

二	nhị	hai	deux	hơn ba trăm năm — dont la durée fut de deux cents ans.
百	bá	trăm	cent	
餘	dư	dư	plus	
年	niên	năm	an	

昭 chiêu } vua / " | bà vua / Chiêu / hoàng là / vua / đấng / bà | Cte 9e souverain ; la reine Chiêu Hoàng
皇 hoàng } "
左 tả } vua / đấng
者 quân } bà

授 thụ - donner de la main à la main
之 chi - chúng, le (pronom)
陳 trần - họ trần n.p.
氏 thị - họ - famille, race

trao / nghiệp / cho / họ / trần | Remit le pouvoir à la famille des trần.

傳 truyền - truyền, transmettre
十 thập - dix } douze
二 nhị - deux }
帝 đế - roi, empereur

truyền / mười / hai / đời / vua | Qui douze rois se transmirent

---

百 bá - trăm - cent
七 thất - bảy - sept } dix
十 thập - mười - dix } sept
年 niên - năm - an

Một / trăm / bảy / mươi / năm | pendant cent soixante dix ans

季 quí	người	n.p.	người quí Lý cướp ngôi nhà Trần	Hồ quí Lý usurper le trône des Trần	
犛 ly	"				
篡 soán	cướp	usurper			
陳 trần	, họ "	n.p.			

是 thị	ấy	ce qui	ấy là sách đổi nhà họ Ngô	et établit la dynastie des Ngu
為 vi	là	faire		
虞 ngu	"	n.p.		
紀 kỷ	"	époque		

經 kinh	trải	passer	trải mười bốn năm	Elle dura quatorze ans
十 thập	mười	14		
四 tứ	bốn			
歲 tuế	năm	ans		

內 nội	trong	dedans	thuộc về trong triều nhà Minh	(l'Annam) appartint alors à la Cour des Minh,
屬 thuộc	thuộc	appartenir		
明 minh	nhà "	n.p.		
朝 triều	triều	cour		

黎 Lê nhà, dynastie de Lê		vua Thái Tổ nhà Lê dấy lên	Lê Thái Tổ s'éleva
太 Thái } vua	nom honorifique du 1er roi de cette dynastie		
祖 Tổ			
興 hưng dấy s'élever			

順 thuận phải } n. pr.		đặt niên hiệu là năm Thuận thiên	et prit le chiffre de Thuận-thiên
天 thiên trời			
紀 kỷ biên époque			
號 hiệu hiệu, titre, nom du règne			

傳 truyền truyền transmettre	truyền	(cette famille) se transmettait
祚 tộ ngôi pouvoir	tộ mười đời	le pouvoir depuis dix règnes
十 thập mười dix		
世 thế đời règnes		

享 hưởng hưởng en jouir	hưởng nước trăm năm	et occupait le trône depuis cent ans
國 quốc nước royaume		
百 bách trăm cent		
年 niên năm ans		

莫 Mạc 氏 thị, họ (n. p.) 代 đại, thay à la place 興 hưng, dậy s'élever	họ Mạc thay dậy	Quand la famille de Mạc s'éleva et la remplaça
六 lục, sáu six 十 thập, mười dizaines 五 ngũ, lăm cinq 歲 tuế, năm ans	sáu mươi lăm năm	pendant soixante cinq ans.
後 hậu, sau postérieur 黎 Lê, nhà Lê Lê 復 phục, lại de nouveau 興 hưng, dậy s'élever	nhà Hậu Lê lại dậy	La dynastie des Lês postérieurs se releva
幾 kỷ, vài quelque 二 nhị, hai deux 百 bách, trăm cents 年 niên, năm ans	hầu hai trăm năm	presque pendant deux cents ans.

傳	truyền, ??	transmettre	truyền	Il transmit
十	thập, mười	13	mười	le pouvoir
三	tam, ba		ba	à treize rois
君	quân, vua	rois	đời	
			vua	

僞	ngụy, Ngụy	rebelles	nhà	Les rebelles
西	tây, tây sơn,	montagnards de l'Est	Ngụy tây	(montagnards
竊	thiết, trộm	furtivement	trộm lấy	tây sơn) occiden-
據	cứ, giữ	occuper	mà giữ	taux) occupèrent
				illégitimement
				le royaume

皇	hoàng	hoàng, dynastie	hoàng	La Cour im-
朝	triều	triều, impériale	triều	périale (des
啓	khải, mở	ouvrir	mở	Nguyễn) ouvrit
運	vận, vận,	sort, mandat	vận	le mandat
				du ciel,

伏	phục, đỡ, chống	soutenir	chống	soutint les
義	nghĩa, ngãi	justice	nghĩa	honnêtes gens
平	bình, dẹp an	pacifier	dẹp kẻ	et dompta les
殘	tàn, hung tàng,	perturbateurs	hung tàng	perturbateurs (rebelles)

光 quang, sáng, clairement 履 lý, giầy, suivre 瑤 diêu, báu, précieux 圖 đồ, Đồ, plan	sáng giầy tên Đồ báu	comme elle fut brillante dans le pouvoir
永 vĩnh, dài, perpétuel 膺 ưng, chịu, conserver 眷 quyến 命 mạng, mạng } mandat	Dài chịu lấy mình yêu	elle eut pour longtemps le mandat du ciel
簡 giản, thẻ, tablette-papier 編 biên, biên, écrits 記 ký, ghi, écrire 載 tải, chép, écrire	sách sổ ghi chép	tout cela est consigné dans les livres
學 học, học, étudier 者 giả, ấy, celui 須 tu, phải, devoir 知 tri, biết, savoir	kẻ học phải biết	que les étudiants doivent savoir

凡 phàm kẻ que	trong	Mais parmi
在 tại nơi tại	ở trong	les quatre
四 tứ bốn 4 classes	bốn kẻ	classes du
民 dân dân peuple	dân	peuple

士 sĩ, học trò lettrés	1º học trò	Lettrés
農 nông kẻ làm ruộng agriculteur	2º kẻ làm ruộng	agriculteurs
工 công, thợ ouvrier artiste	3º thợ	artisans
賈 cổ, con buôn marchand	4º kẻ buôn bán	marchands

工 công, thợ ouvrier	làm thợ	L'artisan
利 lợi, sắc, aiguiser	thì lợi	perfectionne
器 khí đồ, outil	các đồ	les outils
用 dụng, dùng usage	làm dùng	

賈 cổ con buôn marchand	kẻ buôn	Le commerçant
通 thông, thông faire circuler	thì thông	exporte les
有 hữu, có avoir	đồ người ta có	produits de là où il
無 vô, không non, ne pas avoir	chỗ không có	y en a dans celui où il n'y en a point

務	vụ, chuyện	s'intéresser	chuyện việc gốc ấy là kẻ làm ruộng	Celui qui se livre aux travaux les plus essentiels est le cultivateur
本	bổn, gốc	origine, essentiel		
者	giả, ấy	celui là		
農	nông, làm ruộng	agriculteur		

學	học, học	étudier	học đạo là kẻ học-trò	Celui qui apprend la religion (devoirs sociaux) est le lettré
道	đạo, đạo	religion doctrine		
為	vi, làm	faire		
士	sĩ, kẻ sĩ	lettré		

道	đạo, đạo	religion	đạo thì có một lẽ mà thôi	La religion qui est une et unique (fondée des mêmes principes) et pas plus
一	nhứt, một	une		
而	nhi, mà	seulement		
已	dĩ, thôi			

原	nguyên, gốc	originairement	gốc bởi trời mà ra	originairement ne sort que du ciel
出	xuất, ra	sortir		
于	vu, bởi nơi	du		
天	thiên, trời	ciel		

後 hậu, sau après 分 phân, chia diviser 為 vi, làm en	sau chia làm	Mais plus tard elle fut divisée en trois

曰 viết rằng s'appeller 儒 nhu " Nhu 道 đạo " Đạo 釋 thích " thích	là Đạo Nhu liên Đạo đạo thích ca	qui s'appellent 1° Nhu 2° Đạo 3° Thích

釋 thích " la religion thích 崇 sùng chuộng, honorer 佛 Phật " Buddha 法 pháp phép lois règlements	liên đạo thích ca thì chuộng phép Phật	religion thích ca met en pratique les principes Buddhiques

道 Đạo, đạo la religion Đạo 事 sự, thờ servir, adorer vénérer 神 thần, thần esprits 僊, 仙 tiên, tiên [illegible] immortels	liên Đạo thì thờ thần thờ tiên	Celle de Đạo vénère les esprits im- mortels

處 xử, xử, habiter, vivre	ở	Mais celle qui
世 thế, đời vie, monde	đời	observe le juste
取 thủ, lấy prendre	giữ	milieu dans
中 trung, đạo trung juste milieu	lấy đạo trung	la vie de ce monde

惟 duy, chỉn seulement	mà	ce n'est que
儒 nhu, đạo Nhu, Nhu	đạo	la religion de
為 vi, làm, faire être	Nhu	Nhu, et c'est
正 chánh, chính droit, juste principal	là chánh	la véritable (Éle prescrit à l'homme de)

修 tu, sửa corriger	sửa	se corriger,
身 thân, mình soi même sa personne	mình	de cultiver
理 lý, đồi orner, améliorer	sửa	sa nature,
性 tánh, tánh, nature	tính	

希 hi, bắt chước imiter	bắt chước	d'imiter les
聖 thánh, ng thánh, les saints	người thánh	saints,
希 hi, bắt chước imiter	bắt chước	d'imiter les
賢 hiền, tê hiền, les sages	hiền	sages

事 sự, thờ, servir	lấy lòng	de servir le
君 quân, vua, roi	trung mà	souverain par
以 dĩ, lấy, par	thờ vua	fidélité
忠 trung, trung fidélité		

事 sự, thờ, servir	lấy thảo	de respecter le
父 phụ, cha, père	mà thờ	père (parents)
以 dĩ, lấy, par	cha	par reconnaissance
孝 hiếu, hiếu reconnaissance		

婦 phụ vợ, épouse	vợ vâng	Elle ordonne à
隨 tùy, theo, suivre, obéir	lời chồng	la femme d'obéir
夫 phu, chồng, mari	chồng nói	et d'être soumise
唱 xướng, nói, ordre	vợ nghe	à son mari.

兄 huynh, anh, frère aîné	anh	que frère aîné
友 hữu, thuận, aimer	thuận	d'aimer (son frère
弟 đệ, em, frère cadet	em	cadet,) un frère
恭 cung, kính, respecter	kính	cadet de respecter
		(son frère aîné)

擇 trạch, chọn choisir 友 hữu, bạn ami 而 nhi, mà pour 交 giao, kết se lier d'amitié	chọn người tốt mà làm bạn	(Elle recommande) qu'on choisisse de bons amis pour se lier d'amitié
得 đắc đặng trouver chercher 師 sư, thầy maître 而 nhi, mà pour 學 học học apprendre	tìm thầy mà học	qu'on cherche un bon maître pour étudier
欲 dục muốn vouloir 窮 cùng tột arriver au fond 其 kỳ thửa son, sa 理 lý lẽ raison	muốn cùng thửa lý	mais si l'on veut approfondir la raison (des choses)
先 tiên trước avant 讀 độc đọc lire 四 tứ sách } les 4 livres classiques 書 thơ " "	trước phải học sách tứ-thơ	On doit avant tout lire les quatre livres classiques

大	Đại	sách	la grande étude	sách Đại học	qui sont: Đại học (grande étude)
學	học	"	nom du livre		
中	trung	sách	l'invariable milieu	sách Trung dung	Trung dung (milieu invariable)
庸	dung	" "	nom du livre		

論	Luận	sách	les dialogues	sách Luận Ngữ	Luận Ngữ (dialogues de Confucius)
語	ngữ	" "	nom du livre		
孟	Mạnh	"	Mencius	sách Mạnh tử	Mạnh tử (Mencius)
子	tử	"	nom du livre		

循	tuần,	theo	suivre	cứ thứ tự mà đến	par ordre (progressivement)
序	tự.	thứ	par ordre rang		
而	nhi,	mà	pour		on s'avance (dans l'étude)
進	tấn,	tới	s'avancer		

上	thượng	trên lên	monter	lên tới sách Ngũ Kinh	parmi les ouvrages les plus élevés, on trouve les cinq livres canoniques.
及	cập	kịp, đến	jusque		
五	ngũ	sách	cinq livres		
經	Kinh	" "			

曰 viết, rằng, se dire 易 dịch, " , " 曰 viết, rằng, se dire 書 thơ, " , "	rằng kinh dịch rằng kinh thơ	qui sont: 1° Dịch (livre des transformations) 2° Thơ (livre d'histoire

---

曰 viết, rằng se dire 詩 thi, " " 曰 viết, rằng se dire 禮 lễ, " "	rằng kinh thi rằng kinh lễ	3° Thi (livre des vers) 4° Lễ (livre des rites = rituel)

聖 thánh, thánh saint 師 sư ; thầy maître 手 thủ, tay main 筆 bút, chép écrire	đức thánh (Không tử) tay mình chép ra	Celui qui est écrit par la main du saint maître

---

是 thị, ấy c'est 謂 vị, gọi s'appeler 春 xuân, sách printemps 秋 thu } " automne (nom du livre)	ấy gọi là kinh xuân thu	s'appelle xuân thu = livre du printemps et de l'automne

參 tham, sánh, comparer	xem xét	Les les investi-
考 khảo, xét, examiner	đời xưa	gations sur
古 cổ, xưa, ancien, passé	đời nay	le passé et
今 kim, nay, moderne, présent		sur le présent

爰 viên, bèn	aussitôt ensuite	liền	On trouve
及 cập, gặp	arriver	đến	
諸 chư, các	les	các	les annales
史 sử sách sử	annales	sách sử	

北 bắc, bấc	nord	sách	Les annales
史 sử, sách sử	annales	sử bên	abrégées du
節 tiết	abrégé	bắc	nord
要 yếu		tóm tắt	

名 danh tên	nom	tên	s'appellent
曰 viết rằng	se dire	là	
少 thiểu	"	sách	thiểu vi
微 vi	"	thiểu vi	

窮 cùng, tột	fin	xét cho cùng, suy cho rộng	Pour scruter à fond, pour avoir des considérations générales
究 cứu, xét	scruter		
旁 bàng, khắp	approfondir		
推 suy, suy	réfléchir		
綱 cang sách	livres	sách cang mục	Il y a des livres Cang mục et Cang giám
目 mục " "	" "	sách cang giám	
綱 cang "	"		
鑑 giám "	"		
本 bổn, ta	notre	việc cũ nước ta	Quant à l'ancienne histoire de notre royaume
國 quốc, nước	royaume		
故 cố, xưa	ancien, passé		
事 sự, sự	chose, histoire		
國 quốc, nước	royaume	sách quốc sử có vậy	nous avons les annales de notre royaume
史 sử, sách sử	annales		
有 hữu, có	exister		
焉 yên, vậy	ainsi		

廣 quảng, rộng, large	rộng	Mais pour donner
而 nhi, mà, pour	mà	plus d'extension à
求 cầu, tìm, rechercher	tìm	ses études
之 chi, đó, là	đó	

左 tả sách	les livres	sách	on lit le tả
傳 truyện "	"	tả truyện	truyện et le
性 tánh "	"	sách	tánh lý
理 lý "	"	tánh lý	

略 lược, sơ, en passant	biết	après s'être
知 tri, biết, savoir	qua	passablement
書 thơ, sách, livre	ý	pénétré du fond
旨 chỉ, ý, but	sách	des ces ouvrages

乃 nãi, bèn, alors		bèn	On se livre à
習 tập tập s'exercer		tập	quelque exercice
文 văn "	vertification	làm văn	de versification
章 chương "	"	chương	

初	sơ	đầu	au commencement	ban đầu	Le nouvel étudiant
學	học	học	apprendre	học làm	s'exerce d'abord
對	đối	đối	antithèses	câu đối	aux antithèses
聯	liễn	liễn			

次	thứ	sau	ensuite	sau	puis il procède
習	tập	tập	s'exercer	làm	à l'exercice de la
小	tiểu	bài	"	bài	composition dite
段	đoạn	"	"	đoạn một	tiểu-đoạn

熟	thục	chín	à point	đọc	après avoir lu
讀	độc	đọc	lire	sách	attentivement
詩	thi	thơ	vers	thi vận	les règles de la
韻	vận	vần	rimes	cho chín	prosodie

方	phương	mới	alors	mới	On peut réciter
可	khả	khá	pouvoir	khá	(scander) les
言	ngôn	nói	dire, scander	nói	vers
詩	thi	thơ	vers	thi	

釋 thích, dịch, traduire	giải		Faire quelque
傳 truyện, truyện, histoire	nghĩa truyện		amplification,
釋 thích, dịch, traduire	giải nghĩa		commenter un
經 kinh, sách, livre	kinh		livre

名 danh, tên nom	Kêu		Ceci s'appelle:
為 vi, là être	là		développer
經 kinh, bài " livre	bài kinh		un texte.
義 nghĩa, " signification	nghĩa		

曰 viết, rằng se dire	là	(puis viennent d'autres genres de compositions)
詔 chiếu, bài " "	thể chiếu	celle qu'on appelle
曰 viết, rằng se dire	là	Chiếu, celle
制 chế, bài " "	thể chế	qu'on appelle Chế

以 dĩ lấy	jusque	cho	Jusqu'à celle
至 chí đến	"	đến	de Biểu văn
表 biểu "		cái thể	
文 văn "		biểu văn	

三 tam, ba trois	ba	L'ensemble de
者 giả, ấy ceux là	đều ấy	ces trois sortes
兼 kiêm, gồm en tout	gồm	de compositions
通 thông, thông instruit	thông	

名 danh tên appeler	tên	
爲 vi là être	là	s'appelle
四 tứ văn { " }	văn	tứ lục
六 lục { " }	tứ lục	

曰 viết rằng se dire	gọi là	Ce qu'on appelle
詩 thi bài thơ vers	bài thơ	vers, ce qu'on
曰 viết rằng se dire	gọi là	appelle phú
賦 phú bài phú discours composition littéraire	bài phú	(histoire, raisonnement, discours en vers)

爲 vi là faire être	là văn	fait l'objet
第 đệ thứ } troisième	trường	de la troisième
三 tam ba	thứ	épreuve
場 trường " école	ba	

論	luận, bàn	délibérer	bàn thửa nên công	Si on parle de la réussite (de l'examen)
其	kỳ, thửa	ton, sa		
成	thành, nên	devenir parfait		
功	công, công	mérite		
歸	qui về	revenir	về trường văn trường sách	elle dépend beaucoup de l'épreuve appelée trường sách
于	vu nơi	à		
長	trường	văn " "		
策	sách	" "		
古	cổ	"	văn cổ nói việc đời xưa	Dans la composition de Cổ văn on parle de l'histoire de l'antiquité
文	văn	"		
談	đàm nói	parler		
古	cổ xưa	autrefois ancien		
今	kim	"	văn nay nói việc đời nay	Dans celle de Kim văn, on parle des choses modernes
文	văn	"		
談	đàm nói	parler		
今	kim nay	moderne présent		

進	tấn	tới	s'avancer	Tới thì nên công danh	(arrivé à ce degré d'instruction) veut on s'avancer (dans la carrière des honneurs) on trouvera facilement à se faire un nom
則	tắc	thì	alors		
成	thành	nên	parfait, former		
名	danh	danh	nom		

退	thoái	lui	se retirer	lui về mà vui đức nghiệp	veut on rentrer (dans la vie privée) on sera content de son sort
而	nhi	mà	mais		
樂	lạc	vui	content		
業	nghiệp	nghiệp	profession, metier		

聽	thính	nghe	écouter	nghe theo trời thuận mạng	(Il faut cependant) écouter la voix du ciel, se conformer au mandat (mission, vocation du ciel)
天	thiên	trời	ciel		
順	thuận	thuận	d'accord		
命	mạng	mạng	mandat		

隨	tùy	theo	selon	theo thửa gặp mà yên	Se contenter de ce qu'on peut rencontrer
遇	ngộ	gặp	rencontrer		
而	nhi	mà	pour		
安	an	yên	tranquille		

若	nhược	bằng	si	bằng chẳng được như thế ấy	Si vous ne pouvez arriver au terme de vos désirs
其	kỳ	thửa	son, sa		
不	bất	chẳng	ne pas		
能	năng	hay	pouvoir		

量	lượng	lường	mesurer	liệu sức mình mà ở	Vivez comme vous pouvez.
力	lực	sức	force		
而	nhi	mà	pour		
處	xử	ở, xử	juger, vivre demeurer		

或	hoặc	hoặc	soit	hoặc theo việc làm ruộng	Soit en vous livrant aux travaux agricoles
從	tùng	theo	suivre		
農	nông	làm ruộng	agricole		
事	sự	việc	travail		

或	hoặc	hoặc	soit	hoặc làm thợ hoặc làm buôn bán	Soit en devenant artisan ou commerçant
工	công	thợ	artisan		
或	hoặc	hoặc	soit		
商	thương	buôn	commerçant		

旁	bàng = rộng	large	rộng kịp	même la divination,
及	cập - kịp	atteindre	nghề thầy	la médecine
卜	bốc = thầy bói	deviner	bói nghề	
醫	y = thầy thuốc	médecin	thầy thuốc	

皆	giai = đều	tous	đều	Ces deux arts
爲	vi = là	faire être	là	peuvent vous
有	hữu = có	avoir	có	servir
用	dụng = dùng	usage	dùng	

勿	vật = chớ	ne pas	đừng	Ne vous associez
交	giao = kết	se lier d'amitié	chơi với	pas à des gens
非	phi = chẳng phải	ne pas être	người	qui ne sont pas
類	loại = lứa	genre	chẳng phải lứa	de votre caractère

勿	vật = chớ	ne pas	chớ làm	N'agissez pas
戾	lệ trái	contraire	việc gì	contrairement
常	thường đạo "	(vertus cardinales)	trái đạo	aux vertus car=
經	kinh kinh thường		thường	dinales (vertus sociales)

為 vi làm faire
所 sở thửa ce qui
當 đương đáng convient
為 vi làm faire

làm việc nên làm

Ne faites [illegible] ce qui [illegible] convient

庶 thứ ngõ } afin de
幾 cơ hầu
無 vô không ne pas
忝 thiểm then être confus avoir honte

ngõ hầu không thẹn

afin de ne pas être couvert de confusion (par les remords de votre conscience)